

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: LLM) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng Quý IV năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **LLM**
- Địa chỉ: Số 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 38637747 Fax: 024 3863 8104
- Website: <http://www.lilama.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng Quý IV năm 2024:

BCTC Riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC Hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

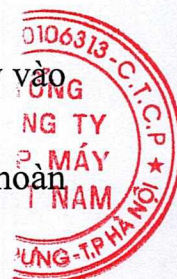
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 03/02/2025 tại đường dẫn: <https://lilama.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP

Người được ủy quyền Công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng Quý IV năm 2024;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST BCTC Riêng Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.



TÔ PHI SƠN

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV Năm 2024

Hà Nội, Tháng 02 năm 2025



NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán riêng	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.784.480.862.959	5.031.287.936.323
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.908.659.781.221	2.664.675.711.135
111	1. Tiền		1.471.159.781.221	1.232.390.817.800
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.437.500.000.000	1.432.284.893.335
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.529.835.693.544	2.156.259.702.218
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	1.285.727.190.277	1.643.309.251.371
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	712.684.462.960	918.808.543.215
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	359.312.856.281	363.315.331.444
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	423.834.541.523	446.334.204.635
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.251.723.357.497)	(1.215.507.628.447)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	227.739.749.551	141.725.126.990
141	1. Hàng tồn kho		227.739.749.551	141.725.126.990
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		118.245.638.643	68.627.395.980
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	685.799.441	873.798.648
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.294.782.591	30.817.509.558
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	70.265.056.611	36.936.087.774
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		700.294.762.552	665.083.202.776
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.742.000.000	8.742.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.6	8.742.000.000	8.742.000.000
220	II. Tài sản cố định		67.877.670.331	74.178.934.556
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9.	54.680.174.316	60.515.482.177
222	- Nguyên giá		428.245.466.635	427.126.874.817
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(373.565.292.319)	(366.611.392.640)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	2.505.252.292	2.945.208.652
225	- Nguyên giá		3.519.650.908	3.519.650.908
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.014.398.616)	(574.442.256)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	10.692.243.723	10.718.243.727
228	- Nguyên giá		12.465.728.212	12.465.728.212
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.773.484.489)	(1.747.484.485)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	13.120.334.922	15.425.491.074
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.007.628.598)	(41.702.472.446)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.8.	39.634.571.709	30.749.483.207
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		39.634.571.709	30.749.483.207
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	453.189.434.532	463.674.924.967
251	1. Đầu tư vào công ty con		49.498.345.589	49.498.345.589
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	271.222.251.568
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		248.959.582.264	248.959.582.264
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(116.490.744.889)	(106.005.254.454)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		117.730.751.058	72.312.368.972
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	115.420.511.058	70.002.128.972
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.310.240.000	2.310.240.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.484.775.625.511	5.696.371.139.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.490.605.702.092	4.745.500.921.879
310	I. Nợ ngắn hạn		4.085.765.706.969	4.647.866.924.851
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	1.457.169.239.601	1.862.229.433.608
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	319.350.772.831	448.835.046.981
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	1.004.032.467	872.745.731
314	4. Phải trả người lao động		81.647.245.444	76.473.745.704
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	985.018.157.955	763.888.228.902
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		743.341.460	743.341.460
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	197.256.308.542	160.278.012.673
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	952.739.379.406	1.243.848.913.292
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		33.235.012.372	30.299.959.109
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		57.602.216.891	60.397.497.391
330	II. Nợ dài hạn		404.839.995.123	97.633.997.028
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		13.714.796.931	14.353.408.391
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.18	1.151.886.839	1.151.886.839
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	1.108.474.582	1.808.563.786
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		388.864.836.771	80.320.138.012
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		994.169.923.419	950.870.217.220
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	994.444.415.859	951.144.709.660
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		102.025.238.585	85.863.615.071
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.158.137.274	68.020.054.589
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.972.157.775	9.589.028.590
421b	LNST chưa phân phối năm nay		91.185.979.499	58.431.025.999
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(274.492.440)	(274.492.440)
431	1. Nguồn kinh phí		(274.492.440)	(274.492.440)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.484.775.625.511	5.696.371.139.099

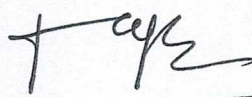
Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV Năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV Năm 2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	988.970.335.320	2.426.607.024.119	6.063.679.892.214	5.013.303.019.960
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		988.970.335.320	2.426.607.024.119	6.063.679.892.214	5.013.303.019.960
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	1.046.101.029.883	2.324.968.096.430	5.923.928.007.295	4.886.398.170.514
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(57.130.694.563)	101.638.927.689	139.751.884.919	126.904.849.446
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	73.668.798.628	19.843.590.611	141.188.510.877	172.637.872.548
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	17.583.186.880	42.754.691.063	128.265.094.656	144.498.844.579
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.664.629.290	22.283.260.598	83.499.291.836	84.977.996.058
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	2.489.801.479	50.380.997.030	80.125.509.177	100.630.872.344
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.534.884.294)	28.346.830.207	72.549.791.963	54.413.005.071
31	11. Thu nhập khác	VI.6	15.998.622.927	66.557.950	20.094.409.053	4.298.358.390
32	12. Chi phí khác	VI.	188.500	60.378.746	29.152.161	95.378.747
40	13. Lợi nhuận khác		15.998.434.427	6.179.204	20.065.256.892	4.202.979.643
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.463.550.133	28.353.009.411	92.615.048.855	58.615.984.714
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	303.595.594	184.958.715	1.429.069.356	184.958.715
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.159.954.539	28.168.050.696	91.185.979.499	58.431.025.999

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Lại Việt Tân

Kế toán trưởng

Tô Phi Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		92.615.048.855	58.615.984.714
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.725.012.195	15.326.329.159
03	- Các khoản dự phòng		358.180.971.507	133.931.450.865
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(41.327.570.894)	(3.972.157.775)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(64.373.995.486)	(126.102.125.109)
06	- Chi phí lãi vay		83.499.291.836	84.977.996.058
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		438.318.758.013	162.777.477.912
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		571.730.635.172	(417.547.865.522)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(86.014.622.561)	315.258.530.791
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(296.092.986.731)	(384.290.092.953)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(45.230.382.879)	(13.016.657.167)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(83.957.512.881)	(84.381.823.339)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.062.108.634)	(5.000.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.804.807.000)	(6.235.516.261)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		482.886.972.499	(432.435.946.539)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.118.591.818)	(2.977.960.492)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	591.875.166
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.002.475.163	5.943.482.879
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	47.405.703.239
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		56.725.002.619	118.100.289.838
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		59.608.885.964	169.063.390.630
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.824.550.232.101	3.582.868.986.487
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.115.659.765.987)	(3.075.533.261.084)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(700.089.204)	(809.894.004)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.775.942.300)	(7.956.664.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(327.585.565.390)	498.569.166.749

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		214.910.293.073	235.196.610.840
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.664.675.711.135	2.420.685.397.568
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		29.073.777.013	8.793.702.727
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1	<u>2.908.659.781.221</u>	<u>2.664.675.711.135</u>

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

M.S.D.N. 0100106313 - CTCP
TỔNG CÔNG TY
LẮP MÁY
VIỆT NAM
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Lại Việt Tân

Tô Phi Sơn

Nguyễn Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ và phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 797.261.040.000 VND; tương đương 797.261.040 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động chính của Tổng công ty là thi công và xây lắp các công trình;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của Tổng công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp

Tổng Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 03 tháng đến 60 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phí hoạt động của Tổng Công ty... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	792.779.812	707.494.006
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.470.367.001.409	1.231.683.323.794
Các khoản tương đương tiền	1.437.500.000.000	1.432.284.893.335
	2.908.659.781.221	2.664.675.711.135

Tại 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.437.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	49.498.345.589	(25.052.427.487)	49.498.345.589	(24.390.802.037)
- Cty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	16.930.636.761	-	16.930.636.761	-
- Cty CP Lilama 5	9.180.000.000	(9.180.000.000)	9.180.000.000	(9.180.000.000)
- Cty CP Lilama 7	7.905.000.000	(7.905.000.000)	7.905.000.000	(7.905.000.000)
- Cty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	(5.414.118.433)	8.492.667.900	(4.652.817.222)
- Cty CP Tư vấn Quốc tế LHT	6.990.040.928	(2.553.309.054)	6.990.040.928	(2.652.984.815)
Đầu tư vào Cty liên kết	271.222.251.568	(67.307.613.351)	271.222.251.568	(57.488.060.437)
- Cty CP Lilama 45.1	18.908.271.421	(18.908.271.421)	18.908.271.421	(18.050.187.788)
- Cty CP Lilama 45.3	7.002.100.000	(2.676.772.197)	7.002.100.000	-
- Cty CP Lilama 45.4	5.188.680.200	(5.188.680.200)	5.188.680.200	(5.188.680.200)
- Cty CP Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
- Cty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
- Cty CP Tư vấn TK XD và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	(155.792.386)	1.100.135.974	(151.701.886)
- Cty CP Lilama 10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	-
- Cty CP Lilama 18	86.688.820.750	-	86.688.820.750	-
- Cty CP Lilama 69.1	28.832.055.556	(28.832.055.556)	28.832.055.556	(18.661.575.358)
- Cty CP Lilama 69.3	37.785.837.458	(11.546.041.591)	37.785.837.458	(15.435.915.205)
Đầu tư vào đơn vị khác	248.959.582.264	(24.130.704.051)	248.959.582.264	(24.126.391.980)
- Cty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Cty CP Phú Mỹ Trung Việt	2.165.892.592	(35.684.243)	2.165.892.592	(31.372.172)
- Cty CP Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Cty CP Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Cty CP Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	(4.295.983.105)	16.169.971.505	(4.295.983.105)
- Cty CP BV Invest	86.548.866.279	-	86.548.866.279	-
- Cty CP Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
	569.680.179.421	(116.490.744.889)	569.680.179.421	(106.005.254.454)

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- BQLDA ĐL Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	68.518.414.445	-	422.733.086.590	-
- BDH DA Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	206.708.530.074	(194.351.387.399)	290.589.445.393	(192.799.625.046)
- CN TCT Điện lục Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban QLDA Điện	646.405.216.466	-	321.825.393.604	-
- Công ty TNHH DOOSAN ENERBILITY VN (VA 2)	105.786.430.600	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	19.967.361.316	(19.006.160.651)	37.967.361.316	(25.904.312.456)
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	57.577.434.335	(57.577.434.335)	61.298.055.187	(61.298.055.187)
- Phải thu khách hàng khác	180.763.803.041	(86.559.175.416)	508.895.909.281	(87.980.146.130)
	1.285.727.190.277	(357.494.157.801)	1.643.309.251.371	(367.982.138.819)
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	21.667.867.633	(7.874.306.487)	22.073.735.032	(7.764.349.394)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- TCT Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
- BDH Dự án NĐ Vũng Áng - TCT XLSH	46.716.011.731	(46.716.011.731)	46.716.011.731	-
- Công ty CP LILAMA 10	-	-	63.297.168.977	-
- Trả trước cho người bán khác	212.215.863.488	(124.825.432.894)	355.042.774.766	(120.886.419.048)
	712.684.462.960	(171.541.444.625)	918.808.543.215	(120.886.419.048)
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	48.204.614.946	(29.631.019.786)	106.026.961.354	(29.631.019.786)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Lilama 45.1	92.068.569.933	(92.068.569.933)	96.071.045.096	(102.014.527.975)
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
- Công ty CP Lisemco	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty CP Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	359.312.856.281	(359.312.856.281)	363.315.331.444	(369.258.814.323)
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	117.692.848.388	(117.692.848.388)	121.695.323.551	(121.695.323.551)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức được chia	6.596.988.200	(3.131.988.200)	10.061.988.200	(3.131.988.200)
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	282.396.339.701	(278.849.832.853)	271.282.346.834	(267.516.522.029)
- Tạm ứng	10.003.322.806	-	20.632.668.289	-
- Ký quỹ	26.000.000	-	26.000.000	-
- Phải thu khác	124.611.890.816	(81.393.077.737)	144.131.201.312	(92.675.228.907)
	423.834.541.523	(363.374.898.790)	446.334.204.635	(363.323.739.136)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	8.742.000.000	-	8.742.000.000	-
	8.742.000.000	-	8.742.000.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.361.835.725	-	1.514.663.225	-
Công cụ, dụng cụ	2.959.736.735	-	4.081.393.717	-
CP SXKD dở dang	223.418.177.091	-	130.523.613.220	-
Hàng hóa BĐS	-	-	5.605.456.828	-
	227.739.749.551	-	141.725.126.990	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án Nhà hỗn hợp ở và làm việc tại Q. 9, TP. Hồ Chí Minh	35.609.189.360	30.749.483.207
- Dự án Tòa nhà văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	-
	39.634.571.709	30.749.483.207

9. . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	87.582.752.216	16.637.389.197	310.283.014.365	7.106.558.957	5.517.160.082	427.126.874.817
- Mua trong năm	-	896.310.000	-	82.281.818	140.000.000	1.118.591.818
Số dư cuối năm	87.582.752.216	17.533.699.197	310.283.014.365	7.188.840.775	5.657.160.082	428.245.466.635
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.166.536.649	12.501.892.471	290.522.083.559	6.528.069.823	4.892.810.138	366.611.392.640
- Khấu hao trong năm	2.825.900.098	1.512.565.582	2.122.873.236	217.969.093	274.591.670	6.953.899.679
Số dư cuối năm	54.992.436.747	14.014.458.053	292.644.956.795	6.746.038.916	5.167.401.808	373.565.292.319
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	35.416.215.567	4.135.496.726	19.760.930.806	578.489.134	624.349.944	60.515.482.177
Tại ngày cuối năm	32.590.315.469	3.519.241.144	17.638.057.570	442.801.859	489.758.274	54.680.174.316

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 296.803.601.154 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.519.650.908	3.519.650.908
Số dư cuối năm	3.519.650.908	3.519.650.908
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	574.442.256	574.442.256
- Trích khấu hao	439.956.360	439.956.360
Số dư cuối năm	1.014.398.616	1.014.398.616
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.945.208.652	2.945.208.652
Tại ngày cuối năm	2.505.252.292	2.505.252.292

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.597.679.212	1.868.049.000	12.465.728.212
Số dư cuối năm	10.597.679.212	1.868.049.000	12.465.728.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.747.484.485	1.747.484.485
- Khấu hao trong năm	-	26.000.004	26.000.004
Số dư cuối năm	-	1.773.484.489	1.773.484.489
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	120.564.515	10.718.243.727
Tại ngày cuối năm	10.597.679.212	94.564.511	10.692.243.723

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Bất động sản đầu tư VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	57.127.963.520	57.127.963.520
Số dư cuối năm	57.127.963.520	57.127.963.520
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	41.702.472.446	41.702.472.446
- Khấu hao trong năm	2.305.156.152	2.305.156.152
Số dư cuối năm	44.007.628.598	44.007.628.598
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	15.425.491.074	15.425.491.074
Tại ngày cuối năm	13.120.334.922	13.120.334.922

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	258.799.166	207.739.546
Chi phí trả trước dự án Điện Vân Phong I	-	37.500.000
Chi phí trả trước Dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & 4	69.571.851	29.407.332
Chi phí trả trước Dự án Chế tạo Nhà máy Hydrogen NEOM	105.829.165	227.410.838
Chi phí trả trước Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2	227.785.377	371.740.932
Chi phí trả trước Dự án Chế tạo Nhà máy Hydrogen H2GS	23.813.882	
	685.799.441	873.798.648
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước thuê nhà xưởng	84.825.000.000	-
Chi phí trả trước cho thuê cầu	3.167.350.005	3.426.623.052
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.603.894.412	1.580.462.535
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & 4	11.823.315.580	26.603.381.650
Chi phí trả trước dài hạn dự án Dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	4.085.509.576	15.239.818.947
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2	9.427.697.032	23.151.842.788
Chi phí trả trước dài hạn dự án Thép xanh H2GS	246.042.936	-
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	241.701.517	-
	115.420.511.058	70.002.128.972

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Lilama 18	188.894.203.525	188.894.203.525	257.695.938.037	257.695.938.037
- Liên doanh TĐ TOSHIBA và TĐ SOJITZ	-	-	208.195.256.398	208.195.256.398
- Hamon Research-Cottrell GmbH	158.309.775.482	158.309.775.482	151.289.894.630	151.289.894.630
- Công ty Cổ phần FECON	118.508.326.678	118.508.326.678	105.091.636.335	105.091.636.335
- Phải trả các đối tượng khác	991.456.933.916	991.456.933.916	1.139.956.708.208	1.139.956.708.208
	1.457.169.239.601	1.457.169.239.601	1.862.229.433.608	1.862.229.433.608
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	358.060.519.339	358.060.519.339	375.770.204.764	375.770.204.764

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA - Dự án NEOM	118.588.801.738	333.700.913.614
- Thyssenkrupp Nucera Italy S.R.L. (Dự án Hydrogen H2GS)	113.681.123.283	-
- Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam - DA Vũng Áng 2	-	42.584.943.839
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.866.656.986	40.777.498.144
- Các đối tượng khác	46.214.190.824	31.771.691.384
	319.350.772.831	448.835.046.981

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.007.395.207	1.465.616.252
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	60.073.449.364	108.832.877.647
- Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	20.913.979.780	60.685.590.502
- Công trình chế tạo Module thuộc dự án Hydrogen Neom	379.375.219.541	149.798.432.406
- Công trình Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	360.492.634.489	238.174.855.809
- Tổng thầu CTCI - Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	67.182.304.255	118.142.736.992
- Chi phí phải trả khác	95.973.175.319	86.788.119.294
	985.018.157.955	763.888.228.902

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.499.032.100	1.235.831.400
- Bảo hiểm xã hội	819.587.725	803.598.346
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.100.000	124.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	349.103.625	248.299.125
- Tiền thu hồi bảo lãnh nhà thầu HAMON tại DA Sông Hậu 1	157.790.201.000	150.793.359.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.474.284.092	6.872.824.302
	197.256.308.542	160.278.012.673
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.151.886.839	1.151.886.839
	1.151.886.839	1.151.886.839
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)	257.021.151	743.180.612

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.243.148.824.088	1.243.148.824.088	3.824.550.232.101	4.115.659.765.987	952.039.290.202	952.039.290.202
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	1.017.257.907.962	1.017.257.907.962	2.521.075.013.474	2.868.713.619.734	669.619.301.702	669.619.301.702
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	220.109.508.844	220.109.508.844	852.624.397.197	933.448.214.494	139.285.691.547	139.285.691.547
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	175.926.504.429	76.504.574.362	99.421.930.067	99.421.930.067
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	5.781.407.282	5.781.407.282	253.058.805.620	223.187.267.626	35.652.945.276	35.652.945.276
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	-	-	21.865.511.381	13.806.089.771	8.059.421.610	8.059.421.610
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	700.089.204	700.089.204	700.089.204	700.089.204	700.089.204	700.089.204
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội	700.089.204	700.089.204	700.089.204	700.089.204	700.089.204	700.089.204
	1.243.848.913.292	1.243.848.913.292	3.825.250.321.305	4.116.359.855.191	952.739.379.406	952.739.379.406
b) Vay dài hạn						
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội	2.508.652.990	2.508.652.990	-	700.089.204	1.808.563.786	1.808.563.786
	2.508.652.990	2.508.652.990	-	700.089.204	1.808.563.786	1.808.563.786
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(700.089.204)	(700.089.204)	(700.089.204)	(700.089.204)	(700.089.204)	(700.089.204)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.808.563.786	1.808.563.786			1.108.474.582	1.108.474.582

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	77.877.980.000	31.927.013.601	907.066.033.601
Lãi trong năm trước	-	-	58.431.025.999	58.431.025.999
Phân phối lợi nhuận	-	7.985.635.071	(22.337.985.011)	(14.352.349.940)
Số dư cuối năm trước	797.261.040.000	85.863.615.071	68.020.054.589	951.144.709.660
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	85.863.615.071	68.020.054.589	951.144.709.660
Lãi trong năm này	-	-	91.185.979.499	91.185.979.499
Phân phối lợi nhuận	-	16.161.623.514	(64.047.896.814)	(47.886.273.300)
Số dư cuối năm này	797.261.040.000	102.025.238.585	95.158.137.274	994.444.415.859

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 183/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2024, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP công bố việc phân phối lợi nhuận lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	16.161.623.514
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.517.726.500
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	491.800.000
Chi trả cổ tức (bằng 4,5% vốn điều lệ)	35.876.746.800

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Cổ đông nhà nước	97,88%	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12%	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000
	100%	797.261.040.000	100%	797.261.040.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	49.760.112,41	39.296.366,78
- Đồng Euro (EUR)	1.796.540,98	1.105.176,66

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	5.995.741.117.805	4.960.207.412.648
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	57.022.774.409	53.095.607.312
Doanh thu chuyển nhượng hàng hóa bất động sản	10.916.000.000	-
	6.063.679.892.214	5.013.303.019.960
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)	23.256.722.537	35.983.303.501

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	5.855.622.534.189	4.817.729.352.308
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	62.700.016.278	68.668.818.206
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	5.605.456.828	-
	5.923.928.007.295	4.886.398.170.514

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	41.090.643.486	68.806.200.770
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.283.352.000	65.589.137.675
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	35.486.944.497	34.270.376.328
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	41.327.570.894	3.972.157.775
	141.188.510.877	172.637.872.548
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)	15.445.461.129	56.952.762.095

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	83.499.291.836	84.977.996.058
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	22.828.092.744	20.493.123.096
Dự phòng tổn thất đầu tư, lãi vay	21.818.801.259	38.741.613.773
Chi phí tài chính khác	118.908.817	286.111.652
	128.265.094.656	144.498.844.579

5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.791.066	282.458.950
Chi phí nhân công	37.781.203.276	38.405.728.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.518.338.795	3.626.757.530
Thuế, phí, lệ phí	2.656.453.153	3.593.582.434
Chi phí dự phòng	24.882.418.226	34.119.448.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.336.900.776	7.786.585.534
Chi phí khác bằng tiền	3.835.403.885	12.816.311.281
	80.125.509.177	100.630.872.344

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	591.875.166
Hoàn trích dự phòng bảo hành công trình	19.611.868.382	2.783.731.161
Tiền phạt thu được	382.026.695	831.529.976
Thu nhập khác	100.513.976	91.222.087
	20.094.409.053	4.298.358.390

7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92.615.048.855	58.615.984.714
- Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh	85.469.702.074	57.691.191.140
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS	7.145.346.781	924.793.574
Các khoản điều chỉnh tăng cho thu nhập chịu thuế	5.030.507.159	243.345.021
- Các khoản chi phí không được trừ	26.894.561	243.345.021
- Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	5.003.612.598	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(90.500.209.233)	(95.691.205.337)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(23.283.352.000)	(65.589.137.675)
- Chuyển lỗ các năm trước	(10.219.412.999)	-
- Kết chuyển chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP các năm trước sang kỳ này	-	(5.364.526.608)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(56.997.444.234)	(24.737.541.054)
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.145.346.781	(36.831.875.602)
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	(37.756.669.176)
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS	7.145.346.781	924.793.574
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.429.069.356	184.958.715

VIII . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết

Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc - Chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	23.256.722.537	35.983.303.501
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	4.749.256.033	8.011.476.865
Công ty Cổ phần Lilama 5	1.438.648.078	78.556.402
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.229.544.294	750.038.461
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	663.534.220	1.096.625.430
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	368.739.556	14.912.656
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	681.671	6.852.205
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	156.670.080	164.305.600
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	1.338.097.144	413.290.434
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	1.814.624.692
Công ty Cổ phần Lilama 18	13.168.711.434	19.257.490.940
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	31.697.546	3.442.356.704
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	111.142.481	932.773.112
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.481.740.392.275	1.397.108.337.464
Công ty Cổ phần Lilama 5	48.463.001.002	44.608.555.368
Công ty Cổ phần Lilama 7	39.186.230.279	24.357.103.306
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	26.692.626.823	25.668.011.868
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	1.052.291.566
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	17.597.844.562
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	28.354.082.864	25.271.269.078
Công ty Cổ phần Lilama 10	518.814.189.932	322.327.335.953
Công ty Cổ phần Lilama 18	649.952.211.632	899.734.712.091
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	65.359.602.802	26.111.688.672
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	104.918.446.941	10.379.525.000
Cổ tức và lợi nhuận được chia	6.940.325.000	45.579.097.175
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	38.638.772.175
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	3.560.400.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	3.379.925.000	3.379.925.000

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi cho vay, lãi trả chậm	8.505.136.129	11.373.664.920
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	6.714.286.898	8.988.044.594
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.790.849.231	2.385.620.326
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng	21.667.867.633	22.073.735.032
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	1.323.990.184	1.259.276.632
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.382.686.724	4.373.522.112
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	155.108.571	154.372.366
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.511.976.958	3.511.976.958
Công ty Cổ phần Lilama 10	33.462.999	1.762.731.363
Công ty Cổ phần Lilama 18	1.438.531.050	233.079.355
Công ty Cổ phần Lilama 5	221.162.223	10.744.279
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	301.139.585
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	-	770.688
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	536.585.082	502.351.731
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	10.044.923.842	9.924.889.963
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	19.440.000	38.880.000
Ứng trước cho nhà cung cấp	48.204.614.946	106.026.961.354
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	35.363.803.005	29.888.980.436
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.409.793.614	1.409.793.614
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	11.431.018.327
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	63.297.168.977
Phải thu về cho vay	117.692.848.388	121.695.323.551
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	92.068.569.933	96.071.045.096
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455
Phải thu khác	96.459.906.352	85.109.952.121
Công ty Cổ phần Lilama 5	27.815.187	11.171.780
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	76.880.391.068	67.939.236.516
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	16.414.407.697	14.022.251.425
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	5.304.200	5.304.200
Phải trả người bán ngắn hạn	358.060.519.339	375.770.204.764
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	14.037.419.431	12.748.804.103
Công ty Cổ phần Lilama 5	27.691.246.047	37.929.876.634
Công ty Cổ phần Lilama 7	2.952.773.216	5.511.700.254
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	20.661.899.134	18.568.944.572
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	2.177.318.878	2.239.717.678
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	10.522.789.822	18.430.749.357
Công ty Cổ phần Lilama 10	25.790.216.324	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	188.894.203.525	257.695.938.037
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	45.469.464.370	4.653.860.379
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	19.863.188.592	17.990.613.750

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả khác	257.021.151	743.180.612
Công ty Cổ phần Lilama 5	22.297.430	22.297.430
Công ty Cổ phần Lilama 7	37.943.040	67.109.784
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	36.154.944	147.064.736
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	17.046.528	13.403.520
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	1.517.001	57.018.632
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	65.654.264
Công ty Cổ phần Lilama 18	64.373.536	292.943.574
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	77.688.672	77.688.672

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng Quý IV năm 2024 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý IV năm 2024, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2023 do Tổng Công ty lập và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

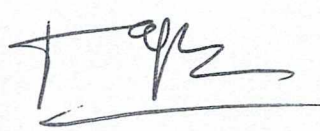
Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

